

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG O2H**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG O2H  
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: O2H MEDIA JOINT STOCK COMPANY  
Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110656933

**3. Ngày thành lập:** 20/03/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Biệt Thự San Hô 16-56 Vinhomes Oceanpark, Xã Đa Tốn, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0924468899

Fax:

Email: o2hvietnam@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4330     |
| 2.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649     |
| 3.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Việc tổ chức, xúc tiến và/hoặc quản lý các sự kiện, như kinh doanh hoặc triển lãm, giới thiệu, hội nghị, có hoặc không có quản lý và cung cấp nhân viên đảm nhận những vấn đề tổ chức.( Trừ tổ chức hợp báo)                                                                                                                                                                                                               | 8230     |
| 4.  | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8292     |
| 5.  | Đào tạo trung cấp<br>Chi tiết: giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8532     |
| 6.  | Đào tạo cao đẳng<br>Chi tiết: giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8533     |
| 7.  | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8551     |
| 8.  | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8552     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại<br>- Đào tạo tự vệ<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng<br>- Dạy máy tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8559 |
| 10. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: - Việc cung cấp các dịch vụ không phải dạy học mà là hỗ trợ cho hệ thống hoặc quá trình giảng dạy:<br>+ Tư vấn giáo dục<br>+ Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục<br>+ Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục<br>+ Dịch vụ kiểm tra giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                             | 8560 |
| 11. | Hoạt động của các cơ sở thể thao<br>(trừ hoạt động của các câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9311 |
| 12. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9321 |
| 13. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề)<br>- Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che.v.v ...<br><br>- Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền<br>- Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí<br>- Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên | 9329 |
| 14. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9633 |
| 15. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6311 |
| 16. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6312 |
| 17. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6810 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản<br>(trừ hoạt động đấu giá, tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính bất động sản)                                                                                                                                                                                     | 6820        |
| 19. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát xây dựng;<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>- Hoạt động kiến trúc                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7110        |
| 20. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo trên không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7310(Chính) |
| 21. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7320        |
| 22. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giấy, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                              | 7410        |
| 23. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>( Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7420        |
| 24. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động phiên dịch<br>- Hoạt động bởi các đại lý hoặc các đại lý thay mặt cá nhân thường liên quan đến việc tuyển dụng người cho điện ảnh, âm nhạc hoặc thể thao, giải trí khác hoặc sắp xếp sách, vở kịch, tác phẩm nghệ thuật, ảnh... với nhà xuất bản hoặc nhà sản xuất...<br>(Trừ hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán) | 7490        |
| 25. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7710        |
| 26. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1622        |
| 27. | In ấn<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1811        |
| 28. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(trừ rập khuôn tem)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1812        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Sao chép bản ghi các loại<br>(Trừ bản ghi Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1820 |
| 30. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác<br>Chi tiết: - Sản xuất đồ nội thất bằng gốm;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2393 |
| 31. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại<br>(trừ rèn, dập, ép và cán kim loại là vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2591 |
| 32. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>(trừ gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại là vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2592 |
| 33. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2630 |
| 34. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4931 |
| 35. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng; Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                              | 4932 |
| 36. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4933 |
| 37. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5210 |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng<br>- Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn<br>- Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay<br>- Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển hàng hóa<br>- Logistics | 5229 |
| 39. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5510 |
| 40. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>( Trừ cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5621 |
| 41. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5630 |
| 42. | Xuất bản phần mềm<br>Chi tiết: Sản xuất phần mềm (Trừ hoạt động xuất bản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5820 |
| 43. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Trừ hoạt động sản xuất phim điện ảnh, chương trình truyền hình)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5911 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 44. | Hoạt động hậu kỳ<br>(Trừ hoạt động sản xuất phim điện ảnh)                                                                                                                                                                                                    | 5912 |
| 45. | Hoạt động chiếu phim                                                                                                                                                                                                                                          | 5914 |
| 46. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>(Trừ hoạt động xuất bản)                                                                                                                                                                                              | 5920 |
| 47. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: - Hoạt động của các điểm truy cập Internet                                                                                                                                                                             | 6190 |
| 48. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                      | 7722 |
| 49. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển | 7730 |
| 50. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                | 7911 |
| 51. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                         | 7912 |
| 52. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                           | 7990 |
| 53. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp<br>(Không bao gồm tư vấn tài chính và cung ứng lao động)                                                                                                                                                                | 8211 |
| 54. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                      | 8219 |
| 55. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ<br>- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng kim loại<br>- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác                                                                  | 3100 |
| 56. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                                                                                                                            | 3230 |
| 57. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                                                                                                                                                    | 3240 |
| 58. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                             | 4101 |
| 59. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                       | 4102 |
| 60. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                    | 4299 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 61. | <p>Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Nhóm này gồm: Bán lẻ chuyên doanh các mặt hàng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự;</li> <li>- Bán lẻ đèn và bộ đèn;</li> <li>- Bán lẻ dụng cụ gia đình và dao kéo, dụng cụ cắt, gọt; hàng gốm, sứ, hàng thủy tinh;</li> <li>- Bán lẻ sản phẩm bằng gỗ, lie, hàng đan lát bằng tre, song, mây và vật liệu tết bện;</li> <li>- Bán lẻ thiết bị gia dụng;</li> <li>- Bán lẻ nhạc cụ;</li> <li>- Bán lẻ thiết bị hệ thống an ninh như thiết bị khoá, kết sắt... không đi kèm dịch vụ lắp đặt hoặc bảo dưỡng;</li> <li>- Bán lẻ thiết bị và hàng gia dụng khác chưa được phân vào đâu.</li> </ul> | 4759 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

6. **Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 600.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức          | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN NGỌC DŨNG | Thôn Long Châu Miếu, Xã Phụng Châu, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 90.000     | 900.000.000           | 15,000    | 001076009519                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                 | Tổng số                   | 90.000     | 900.000.000           | 15,000    |                                                                                             |         |

|   |                      |                                                                                    |                           |         |               |        |              |
|---|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | CAO THỊ HỒNG         | 03/37 Đội Cung, Phường Đông Thọ, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông         | 30.000  | 300.000.000   | 5,000  | 040195021393 |
|   |                      |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                    | Tổng số                   | 30.000  | 300.000.000   | 5,000  |              |
| 3 | NGUYỄN THỊ THU TRANG | Tòa S1.08 Vinhomes Oceanpark, Xã Đa Tốn, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 30.000  | 300.000.000   | 5,000  | 001185002619 |
|   |                      |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                    | Tổng số                   | 30.000  | 300.000.000   | 5,000  |              |
| 4 | LÊ MINH LỰC          | TDP Cửu Việt, Thị Trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam         | Cổ phần phổ thông         | 450.000 | 4.500.000.000 | 75,000 | 038078011252 |
|   |                      |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                    | Tổng số                   | 450.000 | 4.500.000.000 | 75,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: NGUYỄN NGOC DŨNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 14/07/1976

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001076009519

Ngày cấp: 16/09/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: *Thôn Long Châu Miếu, Xã Phụng Châu, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: P.0919 Tòa S1-08 Khu Đô thị Vinhomes Ocean Park, Xã Đa Tốn,  
Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội